

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG



KẾ HOẠCH DẠY HỌC KỲ II
(Năm học 2025-2026)

Hải Phòng, năm 2026

THỜI GIAN BIỂU KẾ HOẠCH DẠY HỌC HỌC KỲ II

(Năm học 2025 - 2026)

Thời gian	Nội dung
26/12 /2025	Phòng QL-ĐT công bố Kế hoạch dạy học kỳ II năm học 2025-2026 (<i>cập nhật lần 1</i>)
06/01/2026	Phòng QL-ĐT công bố Kế hoạch dạy học kỳ II năm học 2025-2026 (<i>cập nhật lần 2</i>)
12/01/2026	Họp hội đồng xét miễn
09/01/2026	Phòng QLĐT công bố Kế hoạch dạy học HK II năm học 2025-2026 (chính thức)
16/01/2026	Xét học vụ
26-30/01/2026	CVHT nộp Phiếu đăng ký tín chỉ về Phòng QLĐT theo mẫu
29/12/2025- 06/01/2026	- SV đăng ký tín chỉ trên cổng đăng ký
06-08/01/2026	- Cố vấn học tập duyệt đăng ký tín chỉ cho SV
07/01-09/1/2026	- SV điều chỉnh tín chỉ trên cổng đăng ký
12/01/2026	- Ngày đầu tiên của HK II năm học 2025-2026
12/01-12/4/2026	10 tuần học (đợt 1) học kỳ II của sinh viên năm 1
13/4-21/6/2026	10 tuần học (đợt 2) học kỳ II của sinh viên năm 1
12/01-08/02/2026	Triển khai học và thi tín chỉ bổ sung ĐH năm 4
12/01-17/5/2026	- 15 tuần học LT,TH SV năm 2,3,4,5,6
09/02/2026 - 01/03/2026	SV nghỉ Tết Nguyên đán (3 tuần)
12/01- 21/6/2026	- 20 tuần LS SV
23/02-29/5/2026	TTTN 14 tuần - Năm 4 khối Đại học (dự kiến)
18-24/5/2026	Tuần học đệm LT-TH SV năm 2,3,4,5,6
25/5-14/6/2026	03 tuần thi chính thức của SV năm 2,3,4,5,6
22/6-12/7/2026	03 tuần thi chính thức của SV năm 1
22-26/6/2026	Xét TN cho sinh viên năm cuối
26/4/2026	Giỗ tổ Hùng Vương (Chủ Nhật)
30/4- 01/5/2026	Ngày Tết Độc lập và Quốc tế lao động (thứ Tư, thứ Năm) (nghỉ học theo quy định của Nhà trường)

THÔNG BÁO

Kế hoạch đăng ký học phần học kỳ II năm học 2025-2026

Kính gửi: Các Khoa/Bộ môn

Sinh viên hệ đại học chính quy trong toàn trường;

Phòng Quản lý Đào tạo thông báo Kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ II năm học 2025-2026 như sau:

1. Công tác chuẩn bị:

1.1. Từ 10/2025-12/2025.: Phòng Quản lý Đào tạo phối hợp với các Khoa/ Bộ môn xây dựng Kế hoạch dạy học kỳ II năm học 2025-2026

1.2. Từ 26/12 /2025: Phòng Quản lý Đào tạo công khai *Kế hoạch dạy học kỳ II năm học 2025-2026 (cập nhật lần 1)* trên trang web: <http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Chi-tiet/Lich-hoc-Lich-thi/>. Cố vấn học tập và sinh viên tìm hiểu các học phần của học kỳ để lên kế hoạch đăng ký học phần.

2. Đăng kí học phần

2.1. Sinh viên đăng ký tín chỉ dưới sự tư vấn của cố vấn học tập trên cổng đăng ký.

- Ngày 29/12/2025 – 06/01/2026

2.2. Ngày 06/01/2026: Phòng quản lý đào tạo công bố *Kế hoạch dạy học kỳ II năm học 2025-2026 (cập nhật lần 2)* trên web <http://hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Cac-hoat-dong-khac/Thong-bao/> trong đó thông báo các lớp được mở và bị hủy của học kỳ.

2.3. Ngày 07/01-09/1/2026: SV điều chỉnh đăng ký trên cổng tín chỉ trong các trường hợp

- Lớp học bị hủy do sinh viên đăng ký ít;
- Điểm các học phần tiên quyết, song hành ở học kì I lên sau đợt đăng ký;
- Sinh viên quá hạn phải đăng ký trực tiếp tại phòng 103- Phòng QLĐT

2.4. Ngày 12/01/2026

- Phòng Quản lý Đào tạo công bố *Kế hoạch dạy học kỳ II năm học 2025-2026 (chính thức)* trên web <http://www.hmtu.edu.vn/Desktop.aspx/Chi-tiet/Lich-hoc-Lich-thi/>

- Giảng viên in danh sách của sinh viên.

2.6. Ngày 02/02 - 06/02/2026: Cố vấn học tập trực tiếp **Kí, Nộp**

+ Bản in kết quả đăng ký tín chỉ của tất cả sinh viên trong lớp (có đủ chữ kí xác nhận của sinh viên và cố vấn học tập, xếp theo thứ tự mã sinh viên).

+ Bản tổng hợp kết quả đăng ký tín chỉ theo mẫu phòng QLĐT cung cấp ngày 28/01/2026

+ Tất cả bản này đóng gói trong bao xi măng bên ngoài ghi rõ tên lớp, sĩ số.

* *Lớp nộp sai quy cách phòng QLĐT xin từ chối không nhận.*

3. **Nộp học phí-** theo qui định của phòng tài chính- kế toán.

Đề nghị các đơn vị, cá nhân có liên quan phối hợp thực hiện để việc đăng kí trực tuyến đúng tiến độ và đạt kết quả tốt.

A. CÁC LỚP ĐỘC LẬP**1. Học Phần CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC****Lớp Lý thuyết**

STT	Tên lớp	Mã học phần	Số TC	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Giảng đường
1.	Lớp 2	POL 1007	2	70	³ Tuần 1-8	5-8	ThS. Lê Hải Yến	307
2.	Lớp 4	POL 1007	2	70	⁷ Tuần 1-8	5-8	ThS. Vũ T. Thanh Nga	307
3.	Lớp 5	POL 1007	2	70	⁷ Tuần 1-8	5-8	ThS. Lê Hải Yến	309

2. Học Phần TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**Lớp Lý thuyết**

STT	Tên lớp	Mã học phần	Số TC	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Giảng đường
1.	Lớp 3	POL 1008	2	70	⁵ Tuần 1-8	1-4	ThS Vũ Thị Thanh Nga	307
2.	Lớp 4	POL 1008	2	70	⁶ Tuần 1-8	5-8	ThS Vũ Thị Thanh Nga	307
3.	Lớp 5	POL 1008	2	70	⁷ Tuần 1-8	1-4	ThS Vũ Thị Thanh Nga	307
4.	Lớp 6	POL 1008	2	70	³ Tuần 1-8	1-4	ThS Vũ Thị Thanh Nga	204
5.	Lớp 7	POL 1008	2	70	⁷ Tuần 1-8	1-4	ThS Nguyễn Thị Nhung	306

3. Học Phần LỊCH SỬ ĐẢNG**Lớp Lý thuyết**

STT	Tên lớp	Mã học phần	Số TC	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Giảng đường
1.	Lớp 1	POL 1009	2	70	⁶ Tuần 1-8	5-8	ThS Nguyễn Thị Nhung	312

4. Học phần Anh 1

STT	Tên lớp	Mã học phần	Số TC	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Giảng đường
1.	Lớp 2 Tuần 11-18	85441015	4	35	⁴ 6	1-4 5-8	ThS. Vũ Thị Hồng Lý	205
2.	Lớp 7 Tuần 1-15	85441015	4	35	7	1-4	ThS. Bùi Quang Thuận (Tuần 1-8) TS. Khúc Thị Kim Lan (Tuần 9-15)	303

5. Học phần Anh 2

STT	Tên lớp	Mã học phần	Số TC	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Giảng đường
1.	Lớp 8 Tuần 9-16 (ĐD K17)	85441016	4	35	2,6	5-8	ThS. Đỗ Thị Phương Nguyên	303
2.	Lớp 9 Tuần 9-16 (ĐD K17)	85441016	4	35	3,5	5-8	ThS. Nguyễn Thanh Thủy	203

CÁC LỚP ỔN ĐỊNH

I. SINH VIÊN CỬ NHÂN CHÍNH QUY NĂM THỨ NHẤT

1. KHOA ĐIỀU DƯỠNG

1.1. Lớp 01 ĐH25ĐD- SS 84

Học phần lý thuyết tuần 1-10

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Dược ĐD	NUR1110	3 (2,5;0,5)	5 Tuần 5-10	1-4	ThS. Đỗ Thị Kim Oanh	306
				4 Tuần 1-10	1-4		
2.	GPSL 2 Tuần 1-4	BIOL 1008	1	5	5-8	Nguyễn Thị Huyền Trang (Tuần 1-2) Nguyễn Thanh Huyền (Tuần 3-4)	306
3.	Triết học	POL 1005	3	2 Tuần 1-10	1-4	TS. Lê Thúy Hương	306
				5 Tuần 5-10	5-8	ThS Phạm Thị Thanh Thủy	306
4.	GDTC 1 Tuần 1-8	GDTC 1001	1	6	1-4	ThS. Nguyễn Dương Cẩm CN. Trần Ngọc Anh	Nhà đa năng
5.	VS-KST KSNK Tuần 1-8	MLT1108	2	3	1-4	ThS. Phạm Thanh Phương ThS. Hoàng Thị Hậu ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhưng A	306
Tuần 11-20							
6.	Hóa sinh Tuần 11-18	MLT 1102	2	2	1-4	ThS. Nguyễn T. P. Cúc	306
7.	SLB- MD Tuần 11-18	74221111	2	5	5-8	ThS. Vương Thị Duyên	306
8.	Hóa học- Lý sinh Tuần 11-18	PBCP 1021	2	6	5-8	ThS. Phạm T. Phương Thanh ThS. Nguyễn Đức Huân	306

Thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
Tuần 1-10									
1.	Giải phẫu- sinh lý 2 Tuần 1-8	BIOL 1008	1	1	21	3	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang (tuần 8-10) ThS. Nguyễn Thanh Huyền	PTH
				2	21	3	5-8	ThS. Lê Phi Hào (tuần 1-3) ThS. Nguyễn Thanh Huyền	PTH
				3	21	3	5-8	ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn Thanh Huyền ThS. Nguyễn Thị Tân	PTH
				4	21	3	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huyền ThS. Nguyễn Thanh Huyền	PTH
2.	ĐD cơ bản 1 tuần 1-15	21401202	4	1	21	2,4	5-8	GV khoa ĐD	TT HLKN LS
				2	21	2,4	5-8		
				3	21	2,4	5-8		
				4	21	2,4	5-8		
3.	VS-KST KSNK Tuần 1-10	21321201	1	1	21	6	5-8	ThS. Vũ Thị Hải ThS. Phạm TT. Phương	TT HLKN LS, BV Trường
				2	21	6	5-8	ThS. Nguyễn Huệ ThS. Trần T. Nhung	
				3	21	6	5-8	ThS. Phạm TT. Phương ThS. Đỗ Thị Huệ	
				4	21	6	5-8	Nguyễn Thị Huệ Nguyễn Xuân Hùng	
4.	Tin học (Tuần 11-20)	INT1003	3 (1,2)	1	28	4	1-4	ThS. Nguyễn T Thanh Hoa	PTH1
						6	1-4		
				2	28	4	1-4	ThS. Nguyễn Kiều Hưng	
						6	1-4		
				3	28	4	1-4	ThS. Trần Thị Xuân (15LT) CN. Nguyễn Thị Mai Dung (60 TH)	PTH3
						6	1-4		

1.2. Lớp 02 ĐH25ĐD- SS 95

Học phần lý thuyết tuần 1-10

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Dược ĐD	NUR1110	3 (2,5;0,5)	3 Tuần 1-10	1-4	ThS. Đỗ Thị Kim Oanh	312
				2 Tuần 5-10	5-8		
2.	GPSL 2 Tuần 1-4	BIOL 1008	1	2	5-8	ThS.Nguyễn Thị Huyền Trang (Tuần 1-2) ThS.Nguyễn Thanh Huyền (Tuần 3-4)	312
3.	Triết học Tuần 1-10	POL 1005	3	6	5-8	ThS. Phạm Thị Thanh Thủy	312
				4	1-4		312
4.	GDTC 1 Tuần 1-8	GDTC 1001	1	5	1-4	ThS. Nguyễn Dương Cẩm CN. Trần Ngọc Anh	Nhà đa năng
5.	VS-KST KSNK Tuần 1-8	MLT1108	2	2	1-4	ThS. Nguyễn Thị Huế ThS. Hoàng Thị Hậu ThS. Nguyễn T Hồng Nhung A	312
Tuần 11- 20							
6.	Hóa sinh Tuần 11-18	MLT 1102	2	3	5-8	ThS. Phạm Thị Thủy	312
7.	SLB- MD Tuần 11-18	74221111	2	4	5-8	ThS. Vương Thị Duyên	312
8.	Hóa học- Lý sinh Tuần 11-18	PBCP 1021	2	6	1-4	ThS.Phạm Thị Phương Thanh ThS. Nguyễn Đức Huân	312

Thực hành tuần 1-10

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Giải phẫu- sinh lý 2 Tuần 1-8	BIOL 1008	1	1	21	4	5-8	ThS.Nguyễn T Huyền Trang ThS.Nguyễn Thị Huyền ThS.Nguyễn Thanh Huyền	PTH
				2	21	4	5-8	ThS.Nguyễn T Huyền Trang ThS.Nguyễn Thanh Huyền ThS.Nguyễn Thanh Huyền	PTH
				3	21	4	5-8	ThS.Nguyễn Thị Huyền ThS.Nguyễn Thanh Huyền ThS.Nguyễn Thị Thu Hằng	PTH
				4	21	4	5-8	ThS.Nguyễn Thị Thu Hằng ThS.Nguyễn Thị Tân	PTH

2.	ĐD cơ bản 1	2140120 2	4	1	21	3 Tuần 1-10	5-8	GV khoa ĐD	TT HLK NLS
						3 Tuần 11-20	1-4		
						5 Tuần 11-20	5-8		
				2	21	3 Tuần 1-10	5-8		
						3 Tuần 11-20	1-4		
						5 Tuần 11-20	5-8		
				3	21	3 Tuần 1-10	5-8		
						3 Tuần 11-20	1-4		
						5 Tuần 11-20	5-8		
				4	21	3 Tuần 1-10	5-8		
						3 Tuần 11-20	1-4		
						5 Tuần 11-20	5-8		
3.	VS-KST KSNK Tuần 1-10	2132120 1	1	1	21	6	1-4	ThS. Vũ Thị Hải ThS. Phạm TT. Phương	TT HLK NLS, BV Trườn g
				2	21	6	1-4	ThS. Nguyễn Huệ ThS. Trần T. Nhung	
				3	21	6	1-4	ThS. Phạm TT. Phương ThS. Đỗ Thị Huế	
				4	21	6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Huệ Nguyễn Xuân Hùng	
4.	Tin học (Tuần 11- 20)	INT1003	3 (1, 2)	1	28	2	1-4	ThS. Nguyễn T Thanh Hoa	PTH1
						5	1-4		
				2	28	2	1-4	ThS. Nguyễn Kiều Hưng	PTH2
						5	1-4		
				3	28	2	1-4	ThS. Trần Thị Xuân (15LT) CN. Nguyễn Thị Mai Dung (60 TH)	PTH3
						5	1-4		

1.3. Lớp 03 ĐH25ĐD- SS 63

Học phần lý thuyết tuần 1-10

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Dược ĐD	NUR1110	3 (2,5;0,5)	6 Tuần 1-10 4 Tuần 5-10	1-4 5-8	ThS. Đỗ Thị Kim Oanh	308
2.	GPSL 2 Tuần 1-4	BIOL 1008	1	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang (tuần 1-2) ThS. Nguyễn Thanh Huyền (tuần 3-4)	308
3.	Triết học Tuần 1-10	POL 1005	3	3 4	1-4 1-4	ThS Hoàng Thị Thu Hiền	310 310
4.	GDTC 1 Tuần 1-8	GDTC 1001	1	2	1-4	CN. Trần Ngọc Anh	Nhà đa năng
5.	VS-KST KSNK Tuần 1-8	MLT1108	2	2	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huệ ThS. Hoàng Thị Hậu ThS. Nguyễn T Hồng Nhung A	310
Tuần 11-20							
6.	Hóa sinh Tuần 11-18	MLT 1102	2	4	5-8	ThS. Phạm Thị Thủy	310
7.	SLB- MD Tuần 11-18	74221111	2	3	5-8	ThS. Vương Thị Duyên	310
8.	Hóa học- Lý sinh Tuần 11-18	PBCP 1021	2	2	1-4	ThS. Phạm Thị Phương Thanh ThS. Nguyễn Đức Huân	310

Thực hành tuần 1-10

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Giải phẫu- sinh lý 2 Tuần 1-8	BIOL 1008	1	1	21	5	5-8	ThS. Nguyễn T. Huyền Trang ThS. Nguyễn Thị Huyền	PTH
				2	21	5	5-8	ThS. Nguyễn T. Huyền Trang ThS. Nguyễn Thanh Huyền	PTH
				3	21	5	5-8	ThS. Nguyễn T. Huyền Trang Nguyễn Thị Tân	PTH
2.	VS-KST KSNK Tuần 1-10	21321201	1	1	21	3	5-8	ThS. Vũ Thị Hải ThS. Phạm TT. Phương	TT HLK
				2	21	3	5-8	ThS. Nguyễn Huệ ThS. Trần T. Nhung	NLS, BV

				3	21	3	5-8	ThS. Phạm TT. Phương ThS. Đỗ Thị Huế	
3.	ĐD cơ bản 1 tuần 11-20	21401202	4	1	21	2,6	5-8	GV khoa ĐD	TT HLK NLS
						5	1-4		
				2	21	2,6	5-8		
						5	1-4		
				3	21	2,6	5-8		
						5	1-4		
4.	Tin học (Tuần 11-20)	INT1003	3 (1,2)	1	28	3	1-4	ThS. Nguyễn T Thanh Hoa	PTH1
						5	5-8		
				2	28	3	1-4	ThS. Trần Thị Xuân (15LT+54 TH) CN. Nguyễn Thị Mai Dung (06 TH)	PTH2
						5	5-8		

2. KHOA XÉT NGHIỆM

2.1. Lớp 01 ĐH25KTXN- SS 77

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Triết học	POL 1005	3	5 Tuần 1-8	5-8	TS. Lê Thúy Hường	207
				3 Tuần 5-8	1-4		
2.	ATSH-XNCB Tuần 1-4	MLT 1106	1	3	1-4	TS. Đặng Thị Thùy Dương	207
3.	GP- Sinh lý Tuần 1-6	BIOL 1101	3	4	5-8	ThS. Lê Phi Hào	312
				6	1-4	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	207
Tuần 11-18							
4.	Kinh tế chính trị Tuần 11-18	POL 1006	2	5	5-8	ThS Lê Hải Yến	207
5.	Điều dưỡng CB- CCBD Tuần 11-14	NUR 1103	1	2	1-4	ThS. Phạm Thị Thanh Phương	207
6.	Hóa sinh 1 Tuần 11-18	MLT 2203	2	6	5-8	ThS. Vũ Thị Hằng ThS. Nguyễn Thị Thu Cúc	307

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
Tuần 1-10									
1.	ATSH_ XNCB Tuần 1-8	MLT 1106	2	1,2	25/ 1 tổ	2	5-8	ThS. Nguyễn Đức Hoàng ThS. Hà Quốc Dương	PTH1
						4	1-4		PTH2
				3	26	5	1-4		PTH
						6	5-8		
2.	TH- GPSL	BIOL 1101	2	1,2	25	5	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang (tuần 1-8) ThS. Lê Phi Hào (Tuần 2-9)	PTH
					25	6	5-8		PTH
				3	26	2 Tuần 1-10	5-8	ThS. Nguyễn T. T. Hằng	PTH
						6 Tuần 7-8	1-4		
						4 Tuần 7-9	5-8		
Tuần 11-20									
3.	Hóa sinh 1 Tuần 11-18	MLT 2203	1	1	25	2	5-8	ThS. Vũ Thị Hằng	PTH
				2	25	2	5-8	ThS. Phạm Thị Thủy	
				3	26	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Phương Cúc	
4.	Điều dưỡng CB- CCBĐ Tuần 11-18	NUR 1103	1	1	25	3	5-8	GV Khoa Điều dưỡng	PTH
				2	25		5-8		
				3	26		5-8		
5.	GDTC 2		2	1	77	4 Tuần 11-18	1-4	ThS. Nguyễn Dương Cầm Trợ giảng: CN. Nguyễn Thị Kim Thoa	Nhà đa năng
						6 Tuần 11-18	1-4		

2.2. Lớp 02 ĐH25KTXN- SS 83

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Triết học	POL 1005	3	5 Tuần 1-8	1-4	TS Lê Thúy Hương	210
				4 Tuần 5-8	5-8		401
2.	ATSH-XNCB Tuần 1-4	MLT 1101	1	4	1-4	TS. Đặng Thị Thùy Dương	210
3.	GP- Sinh lý Tuần 1-6	BIOL 1101	3	5	5-8	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	407
				6	5-8	ThS. Lê Phi Hào	
Tuần 11-20							
4.	KTCT Tuần 11-18	POL 1006	2	5	5-8	TS Lê Thúy Hương ThS Nguyễn Thị Nhung	210
5.	Hóa sinh 1 Tuần 11-18	MLT 2203	2	2	5-8	ThS. Vũ Thị Hằng ThS. Nguyễn Thị Thu Cúc	210
6.	ĐDCB- CCBĐ Tuần 11-18	NUR 1103	1	2	1-4	ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm	210

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH				
Tuần 1-10													
1.	ATSH_XNCB Tuần 1-8	MLT 1106		1,2	27	2	1-4	ThS.Nguyễn Đức Hoàng ThS. Hà Quốc Dương	PTH1				
						3	1-4		PTH2				
				3	28	3	5-8						
						6	1-4						
2.	TH- GPSL	BIOL 1101	2	1,2	27	3 Tuần 1-7	5-8	ThS.Nguyễn T. T. Hằng ThS. Nguyễn T. H. Trang	PTH				
					27	6 Tuần 1-8	1-4		PTH				
				3	28	2	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang	PTH				
						3	1-4						
				Tuần 11-18									
				4.	Hóa sinh 1 Tuần 11-18	MLT 2203	1	1	27	3	5-8	ThS. Nguyễn T. Phương Cúc	PTH
2	27	3	5-8					ThS. Vũ Thị Hằng	PTH				
3	28	6	5-8					ThS. Phạm Thị Thủy					
5.	Điều dưỡng CB- CCBĐ Tuần 11-18	NUR 1103	1	1	27	5	1-4	Giảng viên khoa điều dưỡng	TT HL KNLS				
				2	27		1-4						
				3	28		1-4						
6.	GDTC 2		2	1	83	4 Tuần 11-18	5-8	ThS. Nguyễn Dương Cẩm	Nhà đa năng				
						3 Tuần 11-18	1-4	Trợ giảng: CN. Nguyễn Thị Kim Thoa					

BM01.QT08.QLĐT

3. KHOA ĐIỆN QUANG VÀ Y HỌC HẠT NHÂN

3.1. Lớp 01ĐH25KTTHA – Sĩ số 61

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Hóa học Học tuần 1-8	8221102	2	4	1-4	ThS. Nguyễn Đức Huân	401
2.	Sinh học di truyền Học tuần 1-8	BIOL 1001	2	6	1-4	ThS.Nguyễn T. Thanh Nhân	401
3.	Kinh tế chính trị Học tuần 1-8	POL 1006	2	5	1-4	ThS Lê Hải Yến	401
4.	VS- KST Tuần 1-8	33222205	2	3	1-4	ThS. Hoàng Thị Hậu TS. Phùng Thị Luyện	401
5.	Đ.DCB- CCBĐ Tuần 1-4	21211206	1	2	1-4	ThS. Đàm Thị Thùy	401
6.	Thế chất 2 Tuần 1-8	GDTC 2004	2	2	5-8	ThS. Nguyễn Dương Cẩm	Nhà đa năng
				4	5-8		
Tuần 11-20							
7.	GPSL Tuần 11-16	BIOL 1101	3	2	5-8	ThS Nguyễn Thanh Huyền ThS. Lê Phi Hào	401
				4	5-8		
8.	VLPPTA&GHYH Tuần 11-18 Học chung	RAD 1103	2	6	5-8	ThS. Nguyễn Văn Thắng	309

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
Tuần 1-10									
1.	ĐDCB-CCBĐ Tuần 1-8	21211206	1	1	20	6	5-8	GV Khoa điều dưỡng	TTHL KNLS
				2	20		5-8		
				3	21		5-8		
2.	THKHCB Tuần 1-8	84011006	1	1	20	5	5-8	ThS. Vũ T. Phương Ngoan ThS. Nguyễn T. Thanh Nhân ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	TH KHCB

				2	20		5-8	ThS. Vũ T. Phương Ngoan ThS. Nguyễn T. Thanh Nhân ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	
				3	21		5-8	ThS. Vũ T. Phương Ngoan ThS. Nguyễn T. Thanh Nhân ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	
Tuần 11-18									
3.	GPSL Tuần 11-20	70532201	2	1	20	3,5	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang	PTH
				2	20		5-8	ThS. Lê Phi Hảo	PTH
				3	21	3	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang	PTH
						5	1-4		

3.2. Lớp 02ĐH25KTHA – Sĩ số 57

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Hóa học Học tuần 1-8	8221102	2	6	1-4	ThS. Nguyễn Đức Huân	206
2.	Sinh học di truyền Học tuần 1-8	BIOL 1001	2	4	1-4	TS. Nguyễn Văn Tăng	206
3.	Kinh tế chính trị Học tuần 1-8	POL 1006	2	6	5-8	ThS Lê Hải Yến	206
4.	VS- KST Tuần 1-8	33222205	2	5	5-8	ThS. Hoàng Thị Hậu TS. Phùng Thị Luyện	206
5.	Đ.DCB- CCBĐ Tuần 1-4	21211206	1	3	1-4	ThS. Đàm Thị Thùy	206
6.	Thế chất 2 Tuần 1-8	GDTC 2004	2	3	5-8	ThS. Nguyễn Dương Cẩm	Nhà đa năng
				2	1-4	Trợ giảng: CN. Nguyễn Thị Kim Thoa	
Tuần 11-20							
7.	GPSL Tuần 11-15	BIOL 1101	3	3	5-8	ThS Nguyễn Thị Huyền	206
				5	5-8	ThS. Lê Phi Hảo	
8.	VLPPTA&GHYH Tuần 11-18 Hoc chung	RAD 1103	2	6	5-8	ThS. Nguyễn Văn Thắng	309

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
Tuần 1-10									
1.	ĐDCB-CCBĐ Tuần 1-8	21211206	1	1	20	2	5-8	GV Khoa điều dưỡng	TTHL KNLS
				2	20		5-8		
				3	21		5-8		
2.	THKHCB Tuần 1-8	84011006	1	1	20	4	5-8	ThS. Vũ T. Phương Ngoan ThS. Nguyễn T. Thanh Nhân ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	TH KHCB
				2	20		5-8	ThS. Vũ T. Phương Ngoan ThS. Nguyễn T. Thanh Nhân ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	
				3	21		5-8	ThS. Vũ T. Phương Ngoan ThS. Nguyễn T. Thanh Nhân ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	
Tuần 11-20									
3.	GPSL Tuần 11-20	70532201	2	1	20	2,4	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang	PTH
				2	20		5-8	ThS. Nguyễn T Thu Hằng	PTH
				3	21	6	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang (tuần 10-19)	PTH
						3	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang (tuần 17-19)	PTH
						5	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang (tuần 17-18)	PTH

4. KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Lớp 01ĐH25PHCN – SS: 71

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Đ.DCB- CCBĐ Tuần 1-4	20211131	1	2	5-8	ThS. Phạm T. Thanh Phương	403
2.	Triết học Tuần 1-8	POL 1005	3	4 5	1-4 5-8	TS Lê Thúy Hương Ths Phạm Thị Thanh Thủy	403
3.	Tâm lý – Đạo đức nghề nghiệp Tuần 5-8	60111131	1	2	5-8	ThS. Mạc Thị Thảo	403
4.	Vật lý - lý sinh Tuần 1 - 8	PHYS 1001	2	6	1-4	ThS. Phạm T. Phương Thanh	403
5.	Giải phẫu chức năng Tuần 1-8	50321205	1	4	5-6	TS. Phạm Thị Cẩm Hưng	403
6.	Xác suất TKYH Tuần 1-4	82321131	2	2 5	1-4 1-4	ThS. Phạm Thị Thùy Như	403
Tuần 11-20							
7.	Kinh tế CT Tuần 11-18	POL 1006	2	4	1-4	ThS Lê Hải Yến	403
8.	Quá trình PT con người Tuần 11-18	50222203	2	3	5-8	TS. Đinh Thị Hoa TS. Nguyễn Thị T Trang	306
9.	Dược cơ sở Tuần 11-18	70221133	2	6	5-8	ThS. Đỗ Thị Kim Oanh	312
10.	SLB- MD Tuần 11-18	70221132	2	6	1-4	ThS. Vương Thị Duyên	306
11.	GDTC 1 Tuần 11-18	GDTC 1001	1	5	1-4	Ths. Nguyễn Dương Cẩm Trợ giảng: CN. Trần Ngọc Anh	Nhà đa năng g

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
Tuần 1-10									
1.	TH- XSTK	82321131	1	1 2 3	25 26 25	2,5 Tuần 5-8 2,5 Tuần 5-8 2,5 Tuần 9-12	1-4 1-4 1-4	ThS. Trương T. Thu Hương ThS. Phạm Thị Thùy Như ThS. Phạm Thị Thùy Như	PTH1 PTH2 PTH1
2.	TH- Đ.DCB- CCBĐ Tuần 2-9	20211131	1	1 2 3	23 23 23	3	5-8 5-8	GV Khoa Điều dưỡng	TTH L kĩ năng tiền LS
3.	Giải phẫu chức năng Tuần 1-10	50321205	1	1 2 3	23 23 24	3 3 3	1-4	TS. Lê Thị Hà ThS. Nguyễn Minh Ngọc TS. Lê Văn Thiết	P.TH 1,2,3, 4

Lớp 02ĐH25PHCN – SS: 73

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
Tuần 1-10							
1.	Đ.DCB- CCBĐ Tuần 1-4	20211131	1	5	1 -4	ThS. Phạm T. Thanh Phuong	405
2.	Triết học Tuần 1-8	POL 1005	3	3 5	5-8 5-8	TS Lê Thị Thanh Trà	405
3.	Tâm lý – Đạo đức nghề nghiệp Tuần 5-8	60111131	1	5	1-4	ThS. Nguyễn Thị Kiều Liên	405
4.	Vật lý - lý sinh Tuần 1 - 8	PHYS 1001	2	2	5-8	ThS. Phạm T. Phương Thanh	405
5.	Giải phẫu chức năng Tuần 1-8	50321205	1	4	7-8	TS. Phạm Thị Cẩm Hưng	403
6.	Xác suất TKYH Tuần 1-4	82321131	2	3 6	1-4 1-4	ThS. Trương Thị Thu Hương	405
Tuần 11-20							
7.	Kinh tế CT Tuần 11-18	POL 1006	2	6	1-4	Ths Lê Hải Yến	405
8.	Quá trình PT con người Tuần 11-20	50222203	2	5	1-4	TS. Đinh Thị Hoa TS. Nguyễn Thị T Trang	307
9.	Dược cơ sở Tuần 11-18	70221133	2	3	5-8	ThS. Đỗ Thị Kim Oanh	210
10.	SLB- MD Tuần 11-18	70221132	2	6	5-8	ThS. Vương Thị Duyên	210
11.	GDTC 1 Tuần 11-18	GDTC 1001	1	2	5-8	Ths. Nguyễn Dương Cẩm Trợ giảng: CN. Trần Ngọc Anh	Nhà đa năng

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
Tuần 1-10									
1.	TH- XSTK	82321131	1	1	25	3,6 Tuần 5-8	1-4	ThS. Trương T. Thu Hương	PTH1
				2	26	3,6 Tuần 5-8	1-4	ThS. Phạm Thị Thùy Nhu	PTH2
				3	26	3,6 Tuần 9-12	1-4	ThS. Trương T. Thu Hương	PTH1
2.	TH- Đ.DCB- CCBĐ Tuần 2-9	20211131	1	1	23	2	1-4	GV Khoa Điều dưỡng	TTH L kĩ năng tiền LS
				2	23		1-4		
				3	24		1-4		
3.	Giải phẫu chức năng Tuần 1-10	50321205	1	1	23	4	1-4	ThS. Nguyễn T T Trang TS. Phạm Văn Mạnh TS. Lê Văn Thiết	P.TH 1,2,3, 4
				2	23	4			
				3	24	4			

II. SINH VIÊN CỬ NHÂN CHÍNH QUY NĂM THỨ HAI

1. KHOA ĐIỀU DƯỠNG

1.1. Lớp 01 ĐH24ĐD- SS 66

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Dinh dưỡng Tuần 1-4	BIOL 2105	2 (1,1)	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Mai	401
2.	ĐDNL nội khoa 2 Tuần 1-8	NUR 2228	3(2,1)	2	5-8	ThS. Phạm Thị Hạnh ThS. BS. Hoàng Thị Bình	401
3.	ĐDNL ngoại khoa 2 Tuần 1-8	NUR 2235	3 (2,1)	3	5-8	ThS. Vũ Thị Hải ThS. BS. Đào Văn Mạnh	401

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	TLS Nội khoa 2 Tuần 1-8	NUR 2228	1	1	22	5	5-8	ThS. Phạm T. Hạnh ThS. Lê Thị Phương Ths. Hoàng Thị Bình Ths. Nguyễn Quốc Đạt Ths. Phạm Thị Thùy Linh	PTH
				2	22	5	5-8	ThS. Bùi Thị Loan ThS. Lương T Hải Yến ThS. Lê Thị Phương Ths. Hoàng Thị Bình Ths. Nguyễn Quốc Đạt Ths. Phạm Thị Thùy Linh	PTH
				3	22	5	5-8	ThS. Đàm Thị Thuý ThS. Lê Thị Phương Ths. Hoàng Thị Bình Ths. Nguyễn Quốc Đạt Ths. Phạm Thị Thùy Linh	PTH
2.	TLS Ngoại khoa 2 Tuần 1-8	NUR 2235	1	1	22	6	5-8	ThS. Vũ Thị Hải	PTH
				2	22	6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huế	PTH
				3	22	6	5-8	ThS. Đỗ Thị Huế ThS. Vũ Thị Quyên	PTH
3.	Dinh dưỡng Tuần 5-12	BIOL 2105	1	1	32	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Mai	GD
			2	2	32	4	5-8	TS. Trương Thị Thu	GD

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS nội 2	NUR 2229	2	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Đỗ Thị Huế	BV Tỉnh, BV7, BV ĐHKTY THD
2.	LS Ngoại 2	NUR 1646	2	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Đỗ Thị Huế	

1.1. Lớp 02 ĐH24ĐĐ- SS 52
Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Dinh dưỡng Tuần 1-4	BIOL 2105	2 (1,1)	6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Mai	208
2.	ĐDNL nội khoa 2 Tuần 1-8	NUR 2228	3(2,1)	3	5-8	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hường ThS.BS. Nguyễn Quốc Đạt	208
3.	ĐDNL ngoại khoa 2 Tuần 1-8	NUR 2235	3 (2,1)	2	5-8	ThS. Vũ Thị Hải ThS. Phạm Văn Kiên	208

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	TLS Nội khoa 2 (Tuần 1-8)	NUR 2228	1	1	17	4	5-8	ThS. Phạm T. Hạnh ThS. Lê Thị Phương Ths. Hoàng Thị Bình Ths. Nguyễn Quốc Đạt Ths. Phạm Thị Thùy Linh	PTH
				2	17	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hường ThS. Lê Thị Phương Ths. Hoàng Thị Bình Ths. Nguyễn Quốc Đạt Ths. Phạm Thị Thùy Linh	PTH
				3	18	4	5-8	ThS. Đàm Thị Thuý ThS. Lê Thị Phương Ths. Hoàng Thị Bình Ths. Nguyễn Quốc Đạt Ths. Phạm Thị Thùy Linh	PTH
2.	TLS Ngoại khoa 2 (Tuần 1-8)	NUR 2235	1	1	17	5	5-8	ThS. Vũ Thị Hải	PTH
				2	17	5	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huế	PTH
				3	18	5	5-8	ThS. Đỗ Thị Huế ThS. Vũ Thị Quyên	PTH
3.	Dinh dưỡng Tuần 5-12	BIOL 2105	1	1	26	6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Mai	GD
				2	26	6	5-8	TS. Trương Thị Thư	

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS nội 2	NUR 2229	2	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Bùi Thị Loan	BV Tỉnh, BV ĐHKTY THD
2.	LS Ngoại 2	NUR 1646	2	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Bùi Thị Loan	

2. KHOA Y**2.1. Lớp ĐH24GM- SS 31****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Kỹ thuật lâm sàng trong GMHS Tuần 1-2	19412301	1	2,4	5-8	ThS. Vũ Thị Hân TS. Nguyễn T Minh Thu	305
2.	Dinh dưỡng Tuần 1-4	BIOL 2105	2 (1,1)	3	5-8	TS. Trương Thị Thu	406
3.	ĐD người lớn Ngoại khoa 2 Tuần 9-12	NUR 1602	1	5	5-8	ThS. Phùng Tiến Hải	406
4.	ĐD người lớn Nội khoa 2	NUR 1643	2	5 Tuần 1-8	5-8	ThS. Đoàn Thị Phụng ThS. Đặng Thị Yến	406

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TH Kỹ thuật lâm sàng trong gây mê hồi sức (Tuần 3-15)	19412301	3	1	15	2,4	5-8	TS. Nguyễn T. Minh Thu ThS. Ninh Vũ Thành ThS. Vũ Thị Hân CN. Trần Văn Cương CN. Nguyễn Thị Mai BS. Bùi Hà Trang	TTHL KNLS
2.	Dinh dưỡng (Tuần 5-12)	BIOL 2105	1	1	31	3	5-8	TS. Trương Thị Thu	Buồng bệnh

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	TTLS ĐD người lớn Nội khoa 2	NUR 1644	2	Sáng T2->T6	1-4	Giảng viên khoa điều dưỡng	BV7, BV Tỉnh, BVT
2.	TTLS ĐD người lớn Ngoại khoa 2	NUR 1646	2	Sáng T2->T6	1-4	Giảng viên khoa điều dưỡng	BV7, BV Tỉnh, BVT

2.2. Lớp ĐH24NHA- SS 24**Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Vật liệu nha khoa Tuần 1-4	18312202	1	4	5-8	ThS. Hà Thị Chinh	402
2.	Dinh dưỡng Tuần 1-4	BIOL 2105	1	3	5-8	TS. Trương Thị Thư	406
3.	ĐD người lớn Ngoại khoa 2 Tuần 9-12	NUR 1602	1	5	5-8	ThS. Phùng Tiến Hải	406
4.	ĐD người lớn Nội khoa 2 Tuần 1-8	NUR 1602	2	5	5-8	ThS. Đoàn Thị Phượng ThS. Đặng Thị Yên	406

Học phần thực hành

ST T	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	TH Vật liệu nha khoa	18312202	2	1	24	4 Tuần 5-15	5-8	ThS. Hà Thị Chinh BS. Phạm T. Thanh Ngân	PTH /PK R
						5 Tuần 13-16	5-8		
2.	Dinh dưỡng (Tuần 5-12)	BIOL 2105	2	1	24	3	5-8	ThS. Nguyễn Thị Mai	Buồ ng bệnh

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	TTLS ĐD người lớn Nội khoa 2	NUR 1644	2	Sáng T2->T6	1-4	GV khoa điều dưỡng	Viện 7, Viện ĐK tỉnh, BVT
2.	TTLS ĐD người lớn Ngoại khoa 2	NUR 1646	2	Sáng T2->T6	1-4	GV khoa điều dưỡng	Viện 7, Viện ĐK tỉnh, BVT

2. KHOA XÉT NGHIỆM

2.1. Lớp 01 ĐH24XN- SS 64

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Huyết học 2	MLT2202	2	2 Tuần lẻ	1-4	ThS. Phạm Minh Tuệ	308
2.	BH nội- ngoại	MLT2101	2	5 Tuần 5-12	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga BM Ngoại	308
3.	Vi sinh 2	MLT2206	3	2	5-8	ThS. Nguyễn T Hồng Nhưng B	306
4.	Hóa sinh 2	MLT2210	2	2 Tuần chẵn	1-4	ThS. Ngô Quỳnh Diệp	308
5.	KST 2	MLT2208	1	5 Tuần 1-4	5-8	ThS. Nguyễn T Hồng Nhưng A	306

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Huyết học 2	MLT2202	3	1,2	21	4	1-4	ThS. Tuệ ThS. Quyên	TH HH 1,2
					21	3 Tuần 1-8	5-8	ThS. Tuệ ThS. Quyên	TH HH 1,2
				3	22	6	1-4	ThS. Huyền	TH HH 1,2
						4 Tuần 1-8	5-8		
2.	Ký sinh trùng 2	MLT2208	2	1	21	5	1-4	TS. Luyện	TH KST 1,2
				2	21	5	1-4	Ths. Nhung A	
				3	22	6	5-8	TS. Luyện	
3.	Vi sinh 2	MLT2206	3	1,2	21	6	5-8	ThS. Hậu ThS. Khánh Thảo	TH VS1,2
					21	4 Tuần 9-16	5-8	ThS. Hậu ThS. Khánh Thảo	
				3	22	4	1-4	ThS. Nhung B	
						3 Tuần 9-16	5-8	ThS. Nhung B	
4.	Hóa sinh 2	MLT2210	2	1,2	18	6	1-4	ThS. Cúc Ths. Thủy	TH HS1,2
				3	18	5	1-4	ThS. Hằng	TH HS1,2

2.2. Lớp 02 ĐH24XN- SS 58

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Vi sinh 2	MLT2206	3	3	5-8	ThS. Phùng T. Khánh Thảo	306
2.	BH nội- ngoại Tuần 5-12	MLT2101	2	4	5-8	ThS. Lê Thị Thảo BM Ngoại	208
3.	Huyết học 2	MLT2202	2	4 Tuần chẵn	1-4	ThS. Nguyễn Thị Huyền	208
4.	Hóa sinh 2	MLT2210	2	4 Tuần lẻ	1-4	ThS. Ngô Quỳnh Diệp	208
5.	KST 2 Tuần 1-4	MLT2208	1	4	5-8	ThS. Nguyễn T Hồng Nhung A	208

Học phần thực hành chia 3 tổ -22sv

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Huyết học 2	MLT 2202	3	1,2	19	5	1-4	ThS. Huyền ThS. Quỳên	TH HH 1,2
					19	2 tuần 1-8	5-8	ThS. Huyền ThS. Quỳên	TH HH 1,2
				3	20	5 Tuần 1-8	5-8	ThS. Tuệ	TH HH 1,2
						3	1-4	ThS. Phạm Tuệ	
2.	Ký sinh trùng 2	MLT 2208	2	1,2	19	6	1-4	ThS. Nhung A TS. Phùng Luyện	PTH KST
				3	20	2	1-4	ThS. Nhung A	
3.	Vi sinh 2	MLT2206	3	1,2	19	3	1-4	ThS. Phùng Thảo ThS. Nhung B	TH VS1,2
					19	5 tuần 9-16	5-8	ThS. Phùng Thảo ThS. Nhung B	TH VS1,2
				3	20	6	1-4	ThS. Hậu	TH VS1,2
						2 Tuần 9-16	5-8	ThS. Hậu	
4.	Hóa sinh 2	MLT2210	2	1,2	19	2	1-4	ThS. Thủy ThS. Hằng	TH HS1,2
				3	20	5	1-4	ThS. Cúc	TH HS1,2

3. KHOA ĐIỆN QUANG-YHHN**3.1. Lớp 01ĐH24KTHA – Sĩ số 67****(XQXK2, Sọ mặt, Tim phổi, SDTN, Tiêu hóa- 2 lớp học chung)****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	XQ. XK 2 Học tuần 1-8	40422304	2	2	5-8	PGS.TS. Trần Văn Việt	309
2.	XQ. Sọ mặt Học tuần 1-8	40212306	1	5	7-8	ThS. Nguyễn Văn Thắng	309
3.	DTH – TN Học tuần 9-16	60222107	2	2	5-8	ThS. Đặng Thị Hà	309
4.	XQ. Tim phổi Học tuần 1-8	40212305	1	5	5-6	ThS. Nguyễn Văn Thắng	309
5.	XQ. Tiêu hóa Học tuần 9-16	40212307	1	5	5-6	PGS. Trần Văn Việt ThS. Trần Minh Tân	309
6.	XQ. SD-TN Học tuần 9-16	40212308	1	5	7-8	PGS. Trần Văn Việt ThS. Trần Minh Tân	309
7.	TC quản lý khoa Học tuần 1-5	40112209	1	6	5-8	ThS. Hoàng Văn Hưng	401

Học phần thực hành - chia 03 tổ (26 sinh viên/tổ)

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	XQ. Xương khớp 2	40422304	2	1	22	3	1-4	CN.Ngô Quang Lập	TH XQ
				2	22		1-4	CN.Nguyễn Quang Trung	
				3	23		1-4	CN.Nguyễn Văn Đô	
2.	XQ. Tim phổi Học T1-8	40212305	1	1	22	6	1-4	CN.Nguyễn Văn Đô	TH XQ
				2	22	6	1-4	CN.Nguyễn Quang Trung	
				3	23	6	1-4	CN.Trần Việt Dũng	
3.	XQ Sọ mặt Học T1-8	40212306	1	1	22	4	1-4	CN.Nguyễn Văn Đô	TH XQ
				2	22	4	1-4	CN.Bùi Xuân Phúc	
				3	23	4	1-4	CN. Nông Quang Vinh	
4.	XQ. Tiêu hóa Học T9-16	40212307	1	1	22	6	1-4	CN.Trần Việt Dũng	TH XQ
				2	22	6	1-4	CN.Nguyễn Văn Đô	
				3	23	6	1-4	CN.Nguyễn Quang Trung	
5.	XQ SD-TN Học T9-16	40212308	1	1	22	4	1-4	CN. Nông Quang Vinh	TH XQ
				2	22	4	1-4	CN.Nguyễn Văn Đô	
				3	23	4	1-4	CN.Bùi Xuân Phúc	

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	TT điều dưỡng	21202207	4	Sáng T2->T6 18/5-19/6 (5 tuần)	1-4	Khoa Điều dưỡng	Bệnh viện ĐK tỉnh,7, BV Trường

3.2. Lớp 02ĐH24KTHA – Sĩ số 66

(XQXK2, Sọ mặt, Tim phổi, SDTN, Tiêu hóa- 2 lớp học chung)

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	XQ. XK 2 Học tuần 1-8	40422304	2	2	5-8	PGS.TS. Trần Văn Việt	309
2.	XQ. Sọ mặt Học tuần 1-8	40212306	1	5	7-8	ThS. Nguyễn Văn Thắng	309
3.	DTH – TN Học tuần 9-16	60222107	2	2	5-8	ThS. Trần Thị Nhung	403
4.	XQ. Tim phổi Học tuần 1-8	40212305	1	5	5-6	ThS. Nguyễn Văn Thắng	309
5.	XQ. Tiêu hóa Học tuần 9-16	40212307	1	5	5-6	PGS. Trần Văn Việt ThS. Trần Minh Tân	309
6.	XQ. SD-TN Học tuần 9-16	40212308	1	5	7-8	PGS. Trần Văn Việt ThS. Trần Minh Tân	309
7.	TC quản lý khoa Học tuần 1-5	40112209	1	6	1-4	ThS. Hoàng Văn Hưng	309

Học phần thực hành - chia 03 tổ (22 sinh viên/tổ)

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	XQ. Xương khớp 2	40422304	2	1	22	6	5-8	CN. Ngô Quang Lập	TH XQ
				2	22		5-8	CN. Nguyễn Quang Trung	
2.	XQ. Tim phổi Học T1-8	40212305	1	1	22	4	5-8	CN. Dương Văn Bảng	TH XQ
				2	22	4	5-8	CN. Ngô Quang Lập	
3.	XQ Sọ mặt Học T1-8	40212306	1	1	22	3	5-8	CN. Nguyễn Văn Đô	TH XQ
				2	22		5-8	CN. Trần Việt Dũng	
4.	XQ. Tiêu hóa Học T9-16	40212307	1	1	22	4	5-8	CN. Ngô Quang Lập	TH XQ
				2	22	4	5-8	CN. Bùi Xuân Phúc	
5.	XQ SD-TN Học T9-16	40212308	1	1	22	3	5-8	CN. Nguyễn Quang Trung	TH XQ
				2	22		5-8	CN. Nguyễn Văn Đô	

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	TT điều dưỡng	21202207	4	Sáng T2->T6 18/5-19/6 (5 tuần)	1-4	Khoa Điều dưỡng	Bệnh viện ĐK tỉnh, 7, BV Trường

4. KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**Lớp 01ĐH24VL – SS: 60****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	TK CƠ 1 Tuần 1 -8	50422335	2	3	5 -8	TS. Phạm Thị Cẩm Hưng TS. Lê Thị Hà	312
2.	CƠ XƯƠNG 1 Tuần 1 -8	50422334	2	4	1-4	TS. Đinh Thị Hoa TS. Lê Thị Hà	309
3.	VLTL.TM – HH Tuần 1 - 8	50422336	2	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	309
4.	Hành nghề PHCN Tuần 9-12	50112306	1	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	309
5.	DD- Tiết chế Tuần 1-8	60222132	2	3	1-4	TS. Trương Thị Thu	403

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Bài tập TL 2	50203441	2	1	20	6	5-8	TS Lê Thị Kim Phượng	PTH1
				2	20		5-8	ThS. Đặng T T Hằng	PTH 2
				3	20		5-8	TS Lê Văn Thiết	PTH 3
2.	TH VLTL CX1	50422334	2	1	20	2	5-8	TS Lê Thị Kim Phượng	PTH1
				2	20		5-8	TS Lê Văn Thiết	PTH 2
				3	20		5 -8	TS Phạm Văn Mạnh	PTH 3
3.	TH VLTL – TK –CƠ 1	5042233 5	2	1	20	5	5-8	ThS. Nguyễn M. Ngọc	PTH1
				2	20		5-8	TS Phạm Văn Mạnh	PTH 2
				3	20		5-8	ThS Nguyễn Thị Hằng	PTH 3
4.	TH VLTLTM- HH	50422336	2	1	20	2 Tuần 1-8	1 - 4	ThS. Đặng Thị T Hằng	PTH1
				2	20			ThS Trần Thị Hiền (YHCS)	PTH 2
				3	20			ThS Nguyễn Thị Thu Hằng (YHCS)	PTH 3
				1	20	3 Tuần 9-15	5-8	ThS. Đặng Thị T Hằng	PTH1
				2	20			ThS Trần Thị Hiền (YHCS)	PTH 2
				3	20			ThS Nguyễn Thị Thu Hằng (YHCS)	PTH 3

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS VLTL1	PT 2301	3	Sáng T2->T6 Từ 6/4 đến 1/6/2025	1-4	TS. Lê Văn Thiết	Bệnh viện ĐK tỉnh

Lớp 02ĐH24VL – SS: 60

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	TK CƠ 1 Tuần 1 -8	50422335	2	3	5-8	TS. Phạm Thị Cẩm Hưng TS. Lê Thị Hà	309
2.	CƠ XƯƠNG 1 Tuần 1 -8	50422334	2	4	5-8	TS. Đinh Thị Hoa TS. Lê Thị Hà	306
3.	VLTL.TM – HH Tuần 1 - 8	50422336	2	5	1-4	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	309
4.	Hành nghề PHCN Tuần 1-4	50112306	1	6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	312
5.	DD- Tiết chế Tuần 9-16	60222132	2	3	5-8	TS. Trương Thị Thư	307

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Bài tập TL 2 Tuần 1-8	50203441	2	1	20	5	5-8	TS Lê Thị Kim Phuong	PTH1
				2	20		5-8	ThS. Đặng T T Hằng	PTH 2
				3	20		5-8	TS. Lê Văn Thiết	PTH 3
2.	TH VLTL CX1	50422334	2	1	20	2	5-8	ThS Nguyễn Minh Ngọc	PTH1
				2	20		5-8	ThS. Phạm Thị Vân	PTH 2
				3	20		5 -8	ThS. Đặng T Thúy Hằng	PTH 3
3.	TH VLTL – TK –CƠ 1	5042233 5	2	1	20	6	5-8	ThS. Nguyễn M. Ngọc	PTH1
				2	20		5-8	ThS. Nguyễn Thị Hằng	PTH 2
				3	20		5-8	TS Phạm Văn Mạnh	PTH 3
4.	TH VLTLTM- HH	50422336	2	1	20	3 Tuần 1-8	1 - 4	ThS. Đặng Thị T Hằng ThS Trần Thị Hiền (ĐT) ThS Nguyễn Thị Thu Hằng (YHCS)	PTH1 PTH 2 PTH 3
				2	20				
				3	20				
				1	20	4 Tuần 9-15	5-8	ThS. Đặng Thị T Hằng ThS Trần Thị Hiền (ĐT) ThS Nguyễn Thị Thu Hằng (YHCS)	PTH1 PTH 2 PTH 3
				2	20				
				3	20				

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS VLTL1	PT 2301	3	Sáng T2->T6 Từ 6/4 đến 1/6/2025	1-4	TS. Lê Văn Thiết	Bệnh viện ĐK tỉnh

Lớp 01ĐH24 HĐTL – SS: 17

Học phần lý thuyết Lớp 01ĐH24 HĐTL – SS: 17

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	HĐTL-PHCN Tuần 5 - 8	50312458	1	3	5 - 8	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Ngân	402
2.	HĐTL-TKC Tuần 1-8	50422377	2	2	5 -8	TS. Phạm Thị Cẩm Hưng ThS Vũ Thị Loan	402
3.	HĐTL -Ngoại CT	50422375	2	5	1 -4 Tuần 1-5	TS. Đinh Thị Hoa TS. Lê Thị Hà	402
				2	5 -8 Tuần 9-11		
4.	Hành nghề PHCN/HĐTL Học chung 02 ĐH24VL Tuần 1-4	50112306	1	6	1-4	ThS. Nguyễn T. Thu Trang	312
5.	DD- Tiết chế Tuần 9-15	60222132	2	3	Tiết 5-8	TS. Trương Thị Thu	309

Học phần thực hành:

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1	HĐTL-PHCN	50312480	2	1	17	5	5-8	ThS Vũ Thị Loan ThS Nguyễn T Tuyết Ngân	PTH5
									PTH5
2	HĐTL Thần kinh cơ	50422377	2	1	17	4	5-8	ThS Vũ Thị Loan ThS Nguyễn T Tuyết Ngân	PTH5
3	HĐTL Ngoại -Chỉnh hình	50422375	2	1	17	6	5-8	ThS Nguyễn T Tuyết Ngân ThS.Vũ Thị Loan	PTH5

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS VLTL1	PT 2301	3	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Ngân	Bệnh viện ĐK tỉnh, BV PHCN, BV Trường ĐH KTYTHD

BM01.QT08.QLĐT

Lớp 01ĐH24NNTL – SS: 9

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	RLNN và đọc viết ở trẻ em tuổi đi học Tuần 1 -8	50423431	2	2	5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	203 GD TV /On ine
2.	Nói lắp Tuần 1-4	50213432	1	3	5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	203 GD TV /On ine
3.	Thính học và PHCN thính giác Tuần 1 -8	50323429	2	5	5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	GD TV /On ine
4.	Hành nghề PHCN 01 ĐH24VL Tuần 9-12	50112306	1	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Thu Trang	309
5.	DD- Tiết chế Tuần 9-15	60222132	2	3	5-8	TS. Trương Thị Thu	309

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phò ng TH
1	RLNN và đọc viết ở trẻ em tuổi đi học Tuần 9 -15	50423431	2	1	9	2	5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	PTH
						3	5-8 Tuần 5-8		
						4	5-8 Tuần 13-16		
2	Nói lắp Tuần 1 -8	50213432	1	1	9	4	5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	PTH
3	Thính học và PHCN thính giác Tuần 9 -15	50323429	1	1	9	5	5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	PTH

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS PHCN1	PT 2301	3	Sáng T2->T6 (từ 11/3-6/5/23) (9 tuần)	1-4	ThS. Nguyễn T Hằng ThS. Phạm Thị Vân CN. Nguyễn Thị Ngọc Yến	Bệnh viện PHCN

LỚP ỔN ĐỊNH DÀNH CHO CỬ NHÂN CHÍNH QUY NĂM THỨ 3

1. KHOA ĐIỀU DƯỠNG

1.1. Lớp 01ĐH23ĐD –SĨ SỐ 60

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	ĐD trẻ em Tuần 1-8	20323324	3(2,1)	5	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga TS. Nguyễn Thị Thu Hiền ThS. Chu Văn Tuyên ThS. Bùi Thị Thu Thủy ThS. Vũ Thị Hoàng Anh	208
2.	ĐD Người CT Tuần 1-4	20213332	2(1,0,1)	3	5-8	ThS. Phạm Thị Hạnh ThS. Trần Thị Dinh	206
3.	ĐD HSCC Tuần 1-8	20223316	2(2,0)	4	5-8	TS. Nguyễn Đình Dũng ThS. Đỗ Thị Huế	206
4.	Nghiên cứu ĐD Tuần 1-8	20323208	3(2,1)	2	5-8	TS. Đỗ Thị Thu Hiền	206

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TH ĐD trẻ em	20323324	1	1	20	6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga	TT HLK NLS
				2	20	6	5-8	ThS. Trần T. Bích Thảo	
				3	20	6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Hằng	
								TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	
								ThS. Chu Văn Tuyên ThS. Bùi Thị Thu Thủy ThS. Vũ Thị Hoàng Anh	
Học từ tuần 1-8									
2	TH NCĐD	20323208	1	1	30	2	5-8	TS. Đỗ Thị Thu Hiền	
				2	30	2	5-8	TS. Đỗ Thị Thu Hiền	
				Học từ tuần 9-16					

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	THLSĐD Trẻ em	20403325	4	T2 đến T6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hường	Bệnh viện Nhi HD
2.	THLS ĐD HSCC	20203320	2	T2 đến T6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hường	Bệnh viện ĐK HD
3.	THLS Người CT	20213332	1	T2 đến T6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Thúy Hường	ĐHKTY THD

1.1. Lớp 02ĐH23ĐD –SĨ SỐ 55

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	ĐD trẻ em Tuần 1-8	20323324	3(2,1)	2	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga TS. Nguyễn Thị Thu Hiền ThS. Chu Văn Tuyên ThS. Bùi Thị Thu Thủy ThS. Vũ Thị Hoàng Anh	408
2.	ĐD Người CT Tuần 1-4	20213332	2(1,0,1)	6	5-8	ThS. Phạm Thị Hạnh ThS. Trần Thị Dinh	408
3.	ĐD HSCC Tuần 1-8	20223316	2(2,0)	3	5-8	TS. Nguyễn Đình Dũng ThS. Đỗ Thị Huế	408
4.	Nghiên cứu ĐD Tuần 1-8	20323208	3(2,1)	5	5-8	TS. Đỗ Thị Thu Hiền	408

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TH ĐD trẻ em	20323324	1	1	20	4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga ThS. Trần T. Bích Thảo ThS. Nguyễn Thị Hằng	TT HLK NLS
				2	20	4	5-8	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền ThS. Chu Văn Tuyên ThS. Bùi Thị Thu Thủy ThS. Vũ Thị Hoàng Anh	
				3	20	4	5-8		
				Học từ tuần 1-8					
2	TH NCĐD	20323208	1	1	55	5	5-8	TS. Đỗ Thị Thu Hiền	
				Học từ tuần 9-16					

Học phần lâm sàng

ST T	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	THLSĐD Trẻ em	20403325	4	T2 đến T6	1-4	ThS. Vũ Thị Quyên	Bệnh viện Nhi HD
2.	THLS ĐD HSCC	20203320	2	T2 đến T6	1-4	ThS. Vũ Thị Quyên	Bệnh viện ĐK HD
3.	THLS Người CT	20213332	1	T2 đến T6	1-4	ThS. Vũ Thị Quyên	ĐHKTY THD

2. KHOA Y**2.1. Lớp ĐH23GM- SS 36****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Nghiên cứu ĐD Tuần 1-8	SOC 3308	3(2,1)	6	5-8	TS. Phùng Văn Dự	406
2.	Gây mê gây tê 2	10423304	4(2,2)	3,5	5-8	TS. Nguyễn T. Minh Thu	305
3.	ĐD chuyên khoa Tuần 9-16	20223309	2(2,0)	4	5-8	ThS Vũ Thị Thanh Nhân	406
4.	ĐD HSCC Tuần 1-8	20223316	2(2,0)	4	5-8	TS. Nguyễn Đình Dũng ThS. Vũ Thị Quyên	406

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1	GM- GT 2	10423304	2	1	17	3,5		TS. Nguyễn T. Minh Thu ThS. Ninh Vũ Thành ThS. Vũ Thị Hân CN. Trần Văn Cương CN. Nguyễn Thị Mai BS. Bùi Hà Trang	PTH
				2	17	3,5			
2	TH NCĐD	SOC3308	1	1	36	6 Tuần 9-15	5-8	TS. Phùng Văn Dự	

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS GMHS1	19403302	4(0,4)	Sáng T2 - T6	20	TS. Nguyễn T. Minh Thu ThS. Ninh Vũ Thành ThS. Vũ Thị Hân CN. Trần Văn Cương CN. Nguyễn Thị Mai BS. Bùi Hà Trang	BV Đa khoa HD
2.	THLS ĐD HSCC	20203320	2(0,2)	Sáng T2 - T6	20	TS. Nguyễn T. Minh Thu ThS. Ninh Vũ Thành ThS. Vũ Thị Hân CN. Trần Văn Cương CN. Nguyễn Thị Mai BS. Bùi Hà Trang ThS. Đỗ Thị Huế ThS. Vũ Thị Quyên	BV Đa khoa HD

2.2. Lớp ĐH23NHA- SS 23**Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Nghiên cứu ĐD Tuần 1-8	SOC 3308	3(2,1)	6	5-8	TS. Phùng Văn Dự	406
2.	ĐD HSCC Tuần 1-8	20223316	2(2,0)	4	5-8	TS. Nguyễn Đình Dũng ThS. Vũ Thị Quyển	406
3.	KTDP nha khoa Tuần 1-4	DEL 3201	3(1,2)	2	5-8	ThS. Phạm Thanh Sơn	303
4.	ĐD chuyên khoa Tuần 9-16	20223309	2(2,0)	4	5-8	ThS Vũ Thị Thanh Nhân	406

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	KTDP nha khoa Tuần 1-15	DEL3201	2	1	23	5	5-8	ThS. Nguyễn Thị Chinh BS Phạm T. Thanh Ngân	PTH/P KR
2	TH NCĐD Tuần 9-15	SOC3308	1	1	23	6	5-8	Ths. Đàm Thị Thùy	PTH

Học phần lâm sàng thời gian (14 tuần)

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LSĐDNha HĐ	20203310	2	T2-T6	1-4	ThS Nguyễn Thị Chinh BS. Nguyễn Quang Lân Bs Phạm Thị Thanh Ngân	Bv trường & VTS1, TT BT
2.	THLS ĐD HSCC	20203320	2	T2 - 6	1-4	ThS. Đỗ Thị Huế ThS. Vũ Thị Quyển	Bệnh viện tỉnh

2. KHOA XÉT NGHIỆM
2.1. Lớp 01 ĐH23XN- SS 65
Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1	Vi sinh 4(vi sinh thực phẩm)	MLT4302	1	6	5-8 Tuần 2,4,6,8	TS. Đặng T. Thùy Dương	405
2	SK NCSK	SOC2107	3	5	5-8 Tuần 9-15	ThS Nguyễn Thị Nga	405
				6	5-8 Tuần 9-15		
3	XN Tế bào	MLT4205	1	2	5-8 Tuần chẵn	Ths. Phạm Minh Sơn	407
4	Y sinh học phân tử	MLT4202	1	2	5-8 Tuần lẻ	TS. Đinh Thị Xuyên	407
5	Ký sinh trùng 3	MLT3204	1	6	5-8 Tuần 1,3,5,7	ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung A	405
6	PP NCKH 1	SOC 3101	2	5	5-8 Tuần 1-8	TS. Lê Đức Thuận	307

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TH XN tế bào	MLT4205	1	1	21	4 Tuần lẻ	5-8	ThS. Phùng Thê Khang	TH-YHCS
				2	21	4 Tuần chẵn	5-8	ThS. Phùng Thê Khang	TH-YHCS
				3	22	3 Tuần chẵn	5-8	ThS. Phùng Thê Khang	TH-YHCS
2.	TH KST 3	MLT3204	2	1	21	3 Tuần lẻ	5-8	ThS. Nguyễn T.H. Nhung A	TH KST
				2	21	3 Tuần chẵn	5-8	TS. Phùng Thị Luyện	
				3	22	4 Tuần chẵn	5-8	ThS. Nguyễn T.H. Nhung A Nguyễn Thị Ánh	TH KST
3.	TH -vi sinh 4	MLT4302	1	1	21	3 Tuần chẵn	5-8	TS. Đặng T. Thùy Dương	TH VS
				2	21	3 Tuần lẻ	5-8	TS. Đặng T. Thùy Dương	
				3	22	4 Tuần lẻ	5-8	TS. Đặng T. Thùy Dương	TH VS
4.	TH y sinh học phân tử	ML T4202	1	1	21	4 Tuần chẵn	5-8	TS. Phùng Thị Luyện	TH YSHPT
				2	21	4 Tuần lẻ	5-8	TS. Phùng Thị Luyện	
				3	22	3 Tuần lẻ	5-8	TS. Phùng Thị Luyện	TH YSHPT

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS XN1	MLT3301	4	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Huyền	

2. Lớp 02 ĐH23XN- SS 58

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1	Vi sinh 4(vi sinh thực phẩm)	MLT4302	1	6	5-8 Tuần lẻ	TS. Đặng T. T. Dương	306
2	SK NCSK	SOC2107	3	3	5-8 Tuần 9-14	ThS Nguyễn Thị Nga	308
				4	5-8 Tuần 9-14		
3	XN Tế bào	MLT4205	1	3	5-8 Tuần lẻ	Ths. Phạm Minh Sơn	308
4	Y sinh học phân tử Tuần 1-8	MLT4202	1	3	5-8 Tuần chẵn	TS. Đinh Thị Xuyên	308
5	KST3 Tuần 1-8	MLT3204	1	6	5-8 Tuần chẵn	ThS. Nguyễn T. H. Nhung	306
6	PP NCKH 1	SOC 3101	2	4	5-8 Tuần 1-8	TS. Lê Đức Thuận	408

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TH XN tế bào	MLT4205	1	1	19	2 Tuần lẻ	5-8	ThS. Phùng Thế Khang	TH-YHCS
				2	19	2 Tuần chẵn	5-8	ThS. Phùng Thế Khang	TH-YHCS
				3	20	5 Tuần lẻ	5-8	ThS. Phùng Thế Khang	TH-YHCS
2.	TH KST 3	MLT3204	2	1	19	5 Tuần lẻ	5-8	TS. Luyện ThS. Nhung A	TH KST
				2	19	5 Tuần chẵn	5-8	TS. Luyện ThS. Nhung A	
				3	20	2 Tuần chẵn	5-8	TS. Phùng Thị Luyện	TH KST
3.	TH -vi sinh 4	MLT4302	1	1	19	5 Tuần chẵn	5-8	TS. Đặng T. Thùy Dương	PTH VS
				2	19	5 Tuần lẻ	5-8	TS. Đặng T. Thùy Dương	
				3	20	2 Tuần lẻ	5-8	TS. Đặng T. Thùy Dương	PTH VS
4.	TH y sinh học phân tử	MLT4202	1	1	19	2 Tuần chẵn	5-8	TS. Đinh Thị Xuyên	TH YSHPT
				2	19	2 Tuần lẻ	5-8	TS. Phùng Thị Luyện	
				3	20	5 Tuần chẵn	5-8	TS. Đinh Thị Xuyên	TH YSHPT

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS XN1	MLT3301	4	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Vũ Thị Hằng	BV

3. KHOA ĐIỆN QUANG VÀ Y HỌC HẠT NHÂN

3.1. Lớp 01ĐH23KTHA sĩ số 82

Học phần lý thuyết

ST T	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	PPNCKH2 Tuần 1-2	60203255	2	2	5-8	TS Trương Thị Thu	501
2.	KT Cắt lớp vi tính 2 Học tuần 1-8	40423314	2	6	5-8	ThS. Nguyễn Văn Thắng	501
3.	KT cộng hưởng từ 2 Học tuần 9-16	40423315	2	6	5-8	ThS. Trần Minh Tân	501
4	KT siêu âm bụng Tuần 3-12	40423417	2	2	5-8	BSCK1. Phạm Thị Thu Thủy	501

Học phần thực hành -

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TH KT siêu âm bụng	40423417	2	1	20	4	5-8	ThS. Hoàng Văn Hưng	TH KTHA
				2	20		5-8	ThS. Trần Minh Tân	
				3	20	3	5-8	BS. Phạm T Thu Thủy	
				4	21		5-8	ThS. Hoàng Văn Hưng	
2.	Kỹ thuật cộng hưởng từ 2 Tuần 9-15	40423315	2	1	20	3,5	5-8	CN. Nguyễn Đức Quảng	BVĐK HD
				2	20	3,5	5-8	CN. Nguyễn Thanh Tùng	BVĐK Hòa Bình
				3	20	4,5	5-8	CN. Nguyễn Văn Đô	TH KTHA
				4	21	4,5	5-8	CN. Nguyễn Quang Trung	TH KTHA
3	KT Cắt lớp vi tính 2 Tuần 1-8	40423314	2	1	20	3,5	5-8	CN. Bùi Xuân Phúc	TH KTHA
				2	20	3,5	5-8	CN. Ngô Quang Lập	
				3	20	4,5	5-8	CN. Nguyễn Văn Đô	
				4	21	4,5	5-8	CN. Nguyễn Quang Trung	
4	PPNCKH2		2	1	41	7	5-8	TS Trương Thị Thu	GD TV
				2	41	CN	1-4	TS Trương Thị Thu	

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS KTHA3	40503316	5	Sáng T2->T6 12/1-19/6	1-4	CN. Ngô Quang Lập	Khoa XQ – các bệnh viện tại khu vực tây Hải Phòng

4. KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Lớp 01ĐH23VLTL – SS: 77

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	PPNCKH Tuần 1-9	60223135	2 (2;0)	7	5 -8	TS. Lê Văn Thêm	306
2.	Chẩn đoán HA Tuần 1-4	50213443	1	5	5-8	PGS. Trần Văn Việt	401
3.	SK-NCSK Tuần 5-8	60213134	2(1,1)	4	5-8	PGS.TS. Đinh Thị Diệu Hằng	405
4.	VLTL Bệnh truyền nhiễm Tuần 5-8	60224136	1	5	5-8	ThS. Nguyễn T. Thu Trang	401
5	PHCN Chấn thương thể thao Tuần 1-4	50213442	1	4	5-8	Ths Nguyễn Minh Ngọc	405
6	Quản lý Ca bệnh phức tạp Tuần 9-12	50214310	1	4	5-8	TS. Lê Thị Kim Phụng	405

Học phần thực hành

ST T	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	QL. Ca bệnh phức tạp (Tuần 9- 16)	50214310	1	1	19	3	5-8	TS. Lê Thị K Phụng	P1
				2	19		5-8	ThS. Nguyễn M Ngọc	P2
				3	19		5-8	TS. Lê Thị Hà	P3
				4	20		5-8	TS. Lê Văn Thiết	
2.	VLTL CTTT Tuần 1– 8	50213442	1	1	19	3	5-8	TS. Phạm Văn Mạnh	P1
				2	19			TS. Lê Thị Kim Phụng	P2
				3	19			ThS. Nguyễn M Ngọc	P3
				4	20			TS. Lê Văn Thiết	
3.	Chẩn đoán HA (Tuần 1- 8)	50213443	1	1	25	2	5-8	ThS. Lê Mạnh Hùng	THXQ
				2	26		5-8	ThS. Hoàng Văn Hưng	THXQ
				3	26		5-8	ThS. Trần Minh Tân	THXQ
4.	SK – NCSK Tuần 9-16	60213134	1	1	19	2	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga	GĐTV
				2	19		5-8	ThS. Nguyễn T. Kiều Liên	GĐTV
				3	19		5-8	ThS. Mạc Thị Thảo	GĐTV
				4	20				
5	VLTL bệnh TN (1 - 15)	60224136	2	1	19	6	5-8	ThS. Phạm Thị Vân	P1
				2	19		5-8	ThS. Nguyễn T Thu Hằng	P2
				3	19		5-8	(YHCS)	P3
				4	20		5-8	ThS. Trần Thị Hiền (ĐT) ThS. Nguyễn T Thu Trang	P4

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	T C	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS VLTL 3	PT 3302	3	Sáng T2->T6	1-4	ThS. Đặng TT Hằng	BV

Lớp 01ĐH23HĐTL - Sĩ số 9
Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	HĐTL Nhi khoa	50423457	2	3	5-8 Tuần 1-8	ThS. Nguyễn T T Ngân TS. Đinh Thị Hoa TS. Lê Thị Hà	205
2.	XH Học	50423448	2	3	5-8 Tuần 9-15	ThS. Đỗ Thị Hải Đăng	205
3.	Quản lý ca bệnh phức tạp	50214310	1	6	5-8 Tuần 1-4	TS. Lê Thị Hà	402
4.	SK – NCSK Học chung ĐH23VLTL	60213134	1	4	5-8 Tuần 5-8	PGS.TS. Đinh T. Diệu Hằng	405
5.	PP NCKH Học chung ĐH23VLTL	60223135	2	7	5-8 Tuần 1-9	TS. Lê Văn Thêm	306

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1	HĐTL Nhi khoa	50313478	2	2	9	5 Tuần 1-15	5-8	ThS. Nguyễn T T Ngân ThS. Vũ Thị Loan	PTH
2	Quản lý ca bệnh phức tạp	50214310	1	1	9	2 Tuần 1-8	5-8	ThS. Nguyễn T. T Ngân	PTH
3.	SK – NCSK Học chung ĐH23VLTL Tuần 9-16	60213134	1	1	9	2	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga	PTH

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS VLTL 3	PT 3302	3	Sáng T2->T6	1-4	Ths. Vũ Thị Loan	Bệnh viện ĐK tỉnh, BV PHCN, BV Trường ĐH KTYTHD

Lớp 01ĐH23NNLT - Sĩ số 16
Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	RLNN và đọc viết ở trẻ em tuổi đi học Học chung ĐH24NNLT	50423431	2	2	Tiết 5-8 Tuần 1 - 8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	203 /Online
2.	Nói lắp Học chung ĐH24NNLT	50213432	1	3	Tiết 5-8 Tuần 1-4	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	203 /Online

3.	Thính học và PHCN thính giác Học chung ĐH24NNLT	50323429	2	5	Tiết 5-8 Tuần 1 - 8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	203/ Onli ne
4.	SK – NCSK Học chung ĐH23VLTL	60213134	1	4	5-8 Tuần 5-8	PGS.TS. Đinh T. Diệu Hằng	405
5.	PP NCKH Học chung ĐH23VLTL	60223135	2	7	5 -8 Tuần 1-9	TS. Lê Văn Thêm	306

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	PT H
1.	RLNN và đọc viết ở trẻ em tuổi đi học	50423431	2	1	16	3,4	5-8 Tuần 9-15	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	PTH
2.	Nói lắp	50213432	1	1	16	3	5-8 Tuần 5-8	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	PTH
						4	5-8 Tuần 1-4		
3.	Thính học và PHCN thính giác	50323429	1	1	16	5	5-8 Tuần 9 -15	TS. Đinh Thị Hoa ThS Phạm Thị Vân ThS. Nguyễn Thị Hằng Mời giảng	PTH
4.	SK – NCSK Tuần 9-15 Học chung ĐH23VLTL	SOC 2108	1	1	16	2	5- 8	ThS. Nguyễn Thị Nga	PTH

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	T C	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS VLTL 3	PT 3302	3	Sáng T2->T6 (đi cùng chuyên gia)	1-4	ThS. Nguyễn T Hằng ThS. Phạm Thị Vân CN. Nguyễn Thị Ngọc Yến	BV

ỔN ĐỊNH DÀNH CHO CỬ NHÂN CHÍNH QUY NĂM THỨ 4

1. KHOA ĐIỀU DƯỠNG Lớp 01 ĐH22ĐD sĩ số 32 Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Chăm sóc người bệnh phức tạp	20213450	1 LT	2	5-8	ThS. Nguyễn Thị Huệ ThS. Đàm Thị Thùy	205
2.	Lâm sàng chăm sóc NBPT	20213450	2 LS	2->6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Huệ	
3.	Khóa luận TN	20804535	8	2->6	1-8	ThS. Nguyễn Thị Huệ	
4.	Thực tập TN	20804536	5	2->6	1-8	ThS. Nguyễn Thị Huệ	

2. KHOA Y

2.1. Lớp ĐH22GM- SS 34 Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Khóa luận TN	19804514	8	2-6	1-8	ThS. Vũ Thị Hân	
2.	Thực tập tốt nghiệp	19804515	8	2-6	1-8	ThS. Vũ Thị Hân CN. Trần Văn Cương BS. Bùi Hà Trang CN. Nguyễn Thị Mai	

2.2. Lớp ĐH22NHA- SS 27 Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Nha khoa TH	18324412	2	2,4,6	1-4	ThS. Nguyễn Thị Mai	402
2.	Khóa luận TN	18804514	8	2-6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Chinh	
3.	Thực tập tốt nghiệp	18504313	5	2-6		ThS Phạm Thanh Sơn ThS. Nguyễn Thị Chinh ThS. Nguyễn Thị Mai BS. Nguyễn Quang Lân BS. Phạm T Thanh Ngân	

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	Nha khoa TH	18324412	1	1	20	3,5,6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Mai BS Nguyễn Quang Lân	PTH/ PKR

2.3. Lớp ĐH22SPK- SS 11**Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Khóa luận TN	NMW 4311	8	2-6	5-8	ThS. Hà Thị Thanh Loan	
2.	Thực tập tốt nghiệp	NMW 4309	5	2-6	5-8	ThS. Đỗ Văn Hoàn	
3	Thực tập cộng đồng	NMW 3304	2	2-6	1-8	ThS. Đỗ Văn Hoàn	

2. KHOA XÉT NGHIỆM**2.1. Lớp 01 ĐH22KTXN- SS 70****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1	BL TBM	MLT 4303	2	2 4	1-4 5-8	TS. Ngô Thị Thảo	306
2	Khóa luận TN	MLT 4311	8	2-6	5-8	ThS. Hoàng Thị Hậu	
3	Thực tập TN	MLT 4309	5	2-6	5-8	ThS. Nguyễn T. Hồng Nhung A	

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	BL TBM	MLT 4303	1	1,2,3	24	3,5	1-4	ThS. Phạm Minh Tuệ ThS. Nguyễn Thị Huyền Ths. Nguyễn T. Hồng Quỳên	TH HH S

2.2. Lớp 02 ĐH22KTXN- SS 70**Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1	BL TBM	MLT 4303	2	2 4	1-4 5-8	ThS. Ngô Thị Thảo	309
2	Khóa luận TN	MLT 4311	8	2-6	5-8	ThS. Hoàng Thị Hậu	
3	Thực tập TN	MLT 4309	5	2-6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Hồng Quỳên	

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	BL TBM	MLT 4303	1	1,2,3	24	2,6	5-8	ThS. Nguyễn T Huyền ThS. Phạm Minh Tuệ Ths. Nguyễn T. Hồng Quỳên	TH- YHCS

3. KHOA ĐIỆN QUANG VÀ HỌC HẠT NHÂN
Lớp ĐH22KTHA – Sĩ số 94

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	LS quang, CLVT, CHT có dùng thuốc cản quang	40304524	3 (0,3)	2-6	5-8	CN.Ngô Quang Lập	
2.	Khóa luận TN	40804522	8	2-6	5-8	CN.Ngô Quang Lập	
3.	Thực tập tốt nghiệp	40804523	5	2-6	5-8	CN.Ngô Quang Lập	

4. KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
Lớp 01ĐH22VLTL – SS: 52

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
2.	TTTN	PT 4309	5	2-6	5-8	TS. Phạm Văn Mạnh ThS. Đặng Thị Thúy Hằng	
3	Khoá luận tốt nghiệp	PT 4311	8	2-6	5-8	Khoa PHCN	

Lớp 01ĐH21HĐTL – SS: 15
Học phần

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TT tốt nghiệp	50504518	5	2-6	5-8	TS. Lê Thị Hà ThS. Nguyễn Thị Tuyết Ngân	
2.	Khoá luận tốt nghiệp	50314519	2	7	1-4	TS. Lê Văn Thêm TS. Lê Thị Hà ThS. Nguyễn Thị Tuyết Ngân	

Lớp 01ĐH21NNTL – SS: 08
Học phần

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	TT tốt nghiệp	PT 4309	5	2-6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Hằng ThS. Nguyễn Thị Vân CN. Nguyễn Thị Ngọc Yến	
2	Khoá luận tốt nghiệp	PT 4311	8	2-6	5-8	ThS. Nguyễn Thị Hằng ThS. Nguyễn Thị Vân	

SINH VIÊN Y ĐA KHOA

1.Năm 1

1.1. Lớp 01ĐH25YDK- SỸ SỐ: 74

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Kinh tế chính trị Tuần 1-8 (Lớp 1)	81221012	2 (2,0)	6	1-4	ThS. Lê Hải Yến ThS. Phạm T. Thanh Thủy	505
2.	Chủ nghĩa xã hội Tuần 11-20	81221013	2(2,0)	3	1-4	TS. Lê Thị Thanh Trà	505
3.	Giáo dục thể chất 2 Tuần 11-20	GDTC 2004	2 (0,2)	2	1-4	ThS. Nguyễn Dương Cẩm CN. Nguyễn T. Kim Thoa	Nhà đa năng
				3	5-8		
4.	Ngoại ngữ 1 (Lớp 1) Tuần 1-12	85331021	3 (3,0)	5	5-8	ThS. Phạm Thị Xuyên	303
	Ngoại ngữ 1 (Lớp 2) Tuần 1-12	85331021	3 (3,0)	5	5-8	TS. Khúc Kim Lan	310
5.	Module 2		4 (4,0)			GV Khoa YHCS	505
	Giải phẫu đại cương	71111201	1 (1,0)	3	1-4	ThS. Lê Phi Hào	505
	Mô phôi đại cương	75221202	2 (2,0)	2	1-4	ThS. Nguyễn Thị Tân	505
				3	5-8		505
	Giải phẫu bệnh đại cương	72111203	1 (1,0)	3	1-4	ThS. Phạm Minh Sơn	505
6.	Module 3		5 (5,0)			GV Khoa YHCS	505
	Sinh lý đại cương	73221204	2 (2,0)	4	1-4	ThS. Nguyễn Thị Huyền	505
				4	5-8	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	505
	Sinh lý bệnh đại cương	74111205	1 (1,0)	6	1-4	ThS. Vương Thị Duyên	505
	Dược lý đại cương	76221206	2 (2,0)	4	1-4	ThsS Nguyễn Thị Tuyết	505
				6	5-8	ThS. Đỗ Thị Kim Oanh	505

1.2. Lớp 02ĐH25YDK + ĐHLT25YK SỸ SỐ: 44+22

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Kinh tế chính trị Tuần 1-8 (Lớp 2,3)	81221012	2 (2,0)	6	1-4	ThS Phạm Thị Thanh Thủy	503, 501
2.	Chủ nghĩa xã hội Tuần 11-20	81221013	2(2,0)	4	1-4	ThS Vũ Thị Thanh Nga	503
3.	Giáo dục thể chất 2 Tuần 11-20	GDTC 2004	2 (0,2)	2	5-8	ThS Nguyễn Dương Cẩm CN. Nguyễn T. Kim Thoa	Nhà đa năng
				5	5-8		
4.	Ngoại ngữ 1 (Lớp 1) Tuần 1-12	85331021	3 (3,0)	5	1-4	ThS. Nguyễn T. Thanh Loan	203
	Ngoại ngữ 1 (Lớp 2) Tuần 1-12	85331021	3 (3,0)	5	1-4	ThS. Diễm Thị Hảo Tâm	205
5.	Module 2		4 (4,0)			GV Y Dược Hải Phòng	503
	Giải phẫu đại cương	71111201	1 (1,0)	3	1-4	TS. Phạm Thành Nguyên TS. Nguyễn Bảo Trân	503
				4	1-4	ThS. Lê Phi Đại ThS. Lê Thị Yến	
	Mô phôi đại cương	75221202	2 (2,0)	2	1-4	ThS. Phạm Thị Thu Thủy	503
				3	1-4	ThS. Đỗ Đình Tiệp	
	Giải phẫu bệnh đại cương	72111203	1 (1,0)	2	1-4	ThS. Trần Thị Phương	503
				3	1-4	ThS. Trần Thị Lan	
	Module 3		5 (5,0)			GV Y Dược Hải Phòng	503
6.	Sinh lý đại cương	73221204	2 (2,0)	2	1-4	TS. Đào Thu Hồng ThS. Phạm Thị Nguyên	503
				4	1-4	ThS. Trần Thị Quỳnh Trang	
	Sinh lý bệnh đại cương	74111205	1 (1,0)	3	1-4	PGS.TS. Phạm Huy Quyến	503
	Dược lý đại cương	76221206	2 (2,0)	3	1-4	BSCK2. Phạm Thúy Hằng ThS. Hoàng Thị Như Quỳnh	503
3				5-8			

2. Năm 2

2.1. Lớp 01ĐH24YDK- Số: 55

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	HTCN6 Tuần 1-8	MEDI 2103	4(3,1)	2	5-8	ThS Nguyễn Thị Tân, ThS Lê Phi Hào ThS Nguyễn Thị Huyền	308
				3	1-4		
2.	HTCN7 Tuần 9-15	MEDI 2104	4(3,1)	2	5-8	ThS Nguyễn Thị Tân, ThS Lê Phi Hào ThS Nguyễn Thị Huyền	308
				3	5-8		
3.	KNLS2 Tuần 1-4	MEDI 2106	3(1,2)	4	5-8	ThS. Đặng Thị Yến	TTT LS
4.	GDTC 1 Tuần 1-8	GDTC 1001	1(0,1)	6	1-4	ThS. Nguyễn Dương Cẩm	

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	HTCN6 (Tuần 1-8)	MEDI 2103	1	1,2	27	2	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH
					28	5	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH
2.	HTCN7 (Tuần 9-15)	MEDI 2104	1	1,2	27	5	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH
					28	2	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Nguyễn T. T. Hằng ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn Thị Tân ThS. Nguyễn Thị Huyền	PTH
						3	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Nguyễn T. T. Hằng ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn Thị Tân ThS. Nguyễn Thị Huyền	
3.	Tin học (Tuần 1-10)	INT 1003	3(2,1)	1	27	4	1-4	ThS. Nguyễn T. T. Hoa	PTH1
						6	5-8		
				2	28	4	1-4	ThS. Trần Thị Xuân (15 tiết LT)	PTH3

						6	5-8	CN. Nguyễn Mai Dung (60 tiết TH))	
4.	KNLS2 Tuần 5-16	MEDI 2106	2	1	27	4	5-8	Ths Hoàng Thị Bình Ths. Đặng Thị Yến Ths. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim Ths. Lê Thị Phương Ths. Vũ Thị Trang BM Sản + BM LCK	PTH
				2	28	4	5-8	Ths Hoàng Thị Bình Ths. Đặng Thị Yến Ths. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim Ths. Lê Thị Phương Ths. Vũ Thị Trang BM Sản + BM LCK	PTH

2.2. 02ĐH24YDK- Sỹ số: 55
Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	HTCN6 Tuần 1-8	MEDI 2103	4(3,1)	5	1-4	ThS Nguyễn Thị Tân, ThS Lê Phi Hào ThS Nguyễn Thị Huyền	308
				6	5-8		
2.	HTCN7 Tuần 9-15	MEDI 2104	4(3,1)	5	1-4	ThS Nguyễn Thị Tân, ThS Lê Phi Hào ThS Nguyễn Thị Huyền	308
				6	5-8		
3.	KNLS2 Tuần 1-4	MEDI 2106	3(1,2)	5	5-8	ThS. Đặng Thị Yến khoa Y	TT tiền LS
4.	GDTC 1 Tuần 1-8	GDTC 1001	1(0,1)	4	1-4	ThS Nguyễn Dương Cẩm	Nhà đa năng

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòn g TH
1.	HTCN6 (Tuần 1-8)	MEDI 2103	1	1,2	27	4	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH
					28	6	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH

2	HTCN7 (Tuần 9-15)	MEDI 2104	1	1,2	27	4	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH
				1,2	28	6	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Nguyễn T. T. Hằng ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn Thị Tân ThS. Nguyễn Thị Huyền	PTH
3	Tin học (Tuần 1-10)	INT 1003		1	27	2,3	5-8	ThS. Nguyễn T T Hoa	PTH1
				2	28	2,3	5-8	ThS. Nguyễn Kiều Hưng (15 tiết LT) CN. Nguyễn T Mai Dung (60 tiết TH)	PTH3
4	KNLS2 Tuần 5-16	MEDI 2106	2	1	27	5	5-8	Ths Hoàng Thị Bình Ths. Đặng Thị Yến Ths. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim Ths. Lê Thị Phương Ths. Vũ Thị Trang BM Sản + BM LCK	PTH
				2	28	5	5-8	Ths Hoàng Thị Bình Ths. Đặng Thị Yến Ths. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim Ths. Lê Thị Phương Ths. Vũ Thị Trang BM Sản + BM LCK	PTH

2.3 ĐHLT24YK- Sỹ số: 27
Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	HTCN6 Tuần 1-8	MEDI 2103	4(3,1)	2	1-4	ThS. Nguyễn Thị Tân ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn Thị Huyền	404
				4	1-4		
2.	HTCN7 Tuần 9-15	MEDI 2104	4(3,1)	2	1-4	ThS. Nguyễn Thị Tân, ThS. Lê Phi Hào, ThS. Nguyễn Thị Huyền	404
				4	1-4		
3.	KNLS2 Tuần 1-4	MEDI 2106	3(1,2)	2	5-8	ThS. Đặng Thị Yến	TT tiền LS

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiế t	Giảng viên	Phò ng TH
1.	HTCN6 (Tuần 1-8)	MEDI 2103	1	1	27	7 Tuần 1-4	1-4	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS. Lê Phi Hào ThS. Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân Ths. Phạm Hoàng Quyên ThS. Phùng Thế Khang	PTH
						3 Tuần 5-8	5-8		
						6	5-8		
2	HTCN7 (Tuần 9-15)	MEDI 2104	1	1	27	3	5-8	ThS. Nguyễn T. H. Trang ThS Nguyễn T. T Hằng ThS. Nguyễn Thị Tân ThS. Nguyễn Thị Huyền	PTH
						6	5-8		
3	Tin học (Tuần 1-10)	INT 1003		1	27	3,6	1-4	ThS. Nguyễn T T Hoa	PTH 3
4	KNLS2 Tuần 5-16	MEDI 2106	2	1	27	2	5-8	ThS Hoàng Thị Bình ThS. Đặng Thị Yến ThS. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim ThS. Lê Thị Phương ThS. Vũ Thị Trang BM Sản + BM LCK	PTH

Năm 3

3.1. Lớp 01ĐH23 YDK- Số: 68

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Nội Bệnh lý	MEDI 3204	4	2	Tiết 5-8	ThS Trần Thanh Hoà ThS. Nguyễn Thị Bắc ThS. Vũ Công Danh TS. Nguyễn Đình Dũng ThS. Nguyễn Thị Nga TS. Ngô Thị Thảo ThS. Lê Thị Phương TS. Hà Quang Tạo	204
2.	Ngoại bệnh Lý	MEDI 3203	3	3	Tiết 5-8	ThS. Phùng Tiến Hải	204
3.	DD tiết chế	MEDI 2108	3(2,1)	5	Tiết 5-8	TS. Trương Thị Thu	204
4.	Tin học ứng dụng Tổ 1	INT 4101	2 (1,1)	4	Tiết 5-8	ThS. Trương T.Thu Hương	PTH1
5.	Tin học ứng dụng Tổ 2	INT 4101	2 (1,1)	4	Tiết 5-8	ThS. Phạm Thị Thuý Như	PTH2

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS Nội – Ngoại 2	MEDI 3302	5	T2 -> T6	1-4	ThS. Hoàng Thị Bình ThS. Trần Thanh Hòa ThS. Đặng Thị Yến ThS. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim ThS. Phạm Văn Kiên	BV tỉnh HD

3.2. Lớp 02ĐH23 YDK- Số: 69

Học phần lý thuyết

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Nội Bệnh lý	MEDI 3204	4	3	Tiết 5-8	ThS Trần Thanh Hoà Ths. Nguyễn Thị Bắc Ths. Vũ Công Danh TS. Nguyễn Đình Dũng Ths. Nguyễn Thị Nga TS. Ngô Thị Thảo Ths. Lê Thị Phương TS. Hà Quang Tạo	207
2.	Ngoại bệnh Lý	MEDI 3203	3	2	Tiết 5-8	ThS. Phùng Tiến Hải	207
3.	DD tiết chế	MEDI 2108	3(2,1)	4	Tiết 5-8	TS. Trương Thị Thu	207
4.	Tin học ứng dụng Tổ 1	INT 4101	2 (1,1)	5	Tiết 5-8	ThS. Trương Thị Thu Hương	PT H1
5.	Tin học ứng dụng Tổ 2	INT 4101	2 (1,1)	5	Tiết 5-8	ThS. Phạm Thị Thuý Như	PT H2

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS Nội – Ngoại 2	MEDI 3302	5	T2 → T6	1-4	ThS. Hoàng Thị Bình ThS. Trần Thanh Hòa ThS. Đặng Thị Yên ThS. Lê Thị Thảo BS. Trần Thị Sim ThS. Phạm Văn Kiên	Bv tỉnh HD

4. Năm 4**4.1. Lớp 01ĐH 22YDK- SĨ SỐ 107****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Da liễu Tuần 1-4	MEDI 5202	1(1,0)	5	5-8	ThS. Tạ Thị Nguyên	209
2.	Mắt - RHM- TMH Tuần 1-12	MEDI 4201	3(3,0)	4	5-8	TS. Vũ Đình Tuyên ThS. Đỗ Tiến Sơn ThS. Nguyễn Văn Nam	209
3.	TCYT-TYTQ- YTCD-TTGDSK	MEDI 4205	4(3,1)	2 Tuần 1-8	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga	209
				3 Tuần 1-4	5-8	ThS. Nguyễn Thị Kiều Liên	
4.	Dị ứng miễn dịch Tuần 1-8	MEDI 4204	2(2,0)	6	5-8	ThS. Vương Thị Duyên	209

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1.	TCYT-TYTQ- YTCD-TTGDSK	MEDI 4205	1	1,2, 3,4	26	3 Tuần 5-12	5-8	ThS. Nguyễn Thị Nga ThS. Nguyễn T. Kiều Liên ThS. Mạc Thị Thảo ThS. Đặng Thị Hà	GDĐT V

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS RHM-M- TMH	MEDI 4304	3	T2 → T6	1-4	ThS Nguyễn T. Chinh	Bv tỉnh HD BV Mắt da liệu HD
2.	LS Da liễu	MEDI 5306	1	T2 → T6	1-4	ThS. Tạ Thị Nguyên	Bv tỉnh HD BV mắt và da liễu HD
3	LS Dị ứng miễn dịch	MEDI 5307	1	T2 → T6	1-4	ThS Ngô Thị Hiền	BV tỉnh
4	LS HSTC	MEDI 5305	1	T2 → T6	1-4	ThS Nguyễn Quốc Đạt ThS Vũ T. Thanh Nhân	BV tỉnh

5. Năm 5**5.1.Lớp 01ĐH21YDK- sĩ số 95****Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Dược LS Tuần 1-8	MEDI5105	2(2,0)	6	5-8	DSCKII. Nguyễn Thị Tuyết	210
2.	Hóa sinh LS (Tuần 1-8)	MEDI5103	3(2,1)	3	Tiết 5-8	ThS. Ngô Quỳnh Diệp ThS. Vũ Thị Hằng	210
3.	Sản – nhi (Tuần 1-8)	MEDI5201	2(2,0)	4	Tiết 5-8	ThS. Đỗ Văn Hoãn TS. Nguyễn Thị Thu Hiền ThS. Chu Văn Tuyên ThS. Bùi Thị Thu Thủy ThS. Vũ Thị Hoàng Anh	210
4.	Da liễu Tuần 1-4	MEDI5202	1 (1,0)	5	Tiết 5-8	ThS Ngô Thị Hiền	210
5.	Y học gia đình	MEDI5203	2(1,1)	7, CN	Tiết 1-4 Tiết 5-8	PGS.TS. Trần Khánh Toàn	204

Học phần thực hành

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Tên tổ	Sĩ số	Thứ	Tiết	Giảng viên	Phòng TH
1	Hóa sinh LS	MEDI5103	1	1	25	4	5-8	ThS. Ngô Quỳnh Diệp ThS. Vũ Thị Hằng	PTH
				2	25	Tuần 9-15			
				3	25	3 Tuần 9-15	5-8	ThS. Ngô Quỳnh Diệp	PTH

Học phần lâm sàng

STT	Tên HP	Mã HP	TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	Địa điểm
1.	LS sản- nhi 2	MEDI 5301	2	Từ thứ 2->6	20	ThS. Đỗ Văn Hoãn TS. Nguyễn T. Thu Hiền ThS. Chu Văn Tuyên ThS. Bùi Thị Thu Thủy ThS. Vũ Thị Hoàng Anh ThS. Nguyễn T. Thu Hiền ThS. Đỗ Thị Minh Hiền ThS. Hà Thị Thanh Loan ThS. Trần Thị Thu Hường ThS. Vũ Đình Hùng	BV
2.	LS da liễu	MEDI 5306	1	Từ thứ 2->6	20	ThS Ngô Thị Hiền	BV

5.2. Lớp 01ĐH20YDK – SĨ SỐ 80**Học phần lý thuyết**

STT	Học phần	Mã HP	Số TC	Thứ	Tiết	Giảng viên	GD
1.	Khóa luận TN	MEDI 6311	12	2-6	1-8	TS. Nguyễn Đình Dũng	
2.	TTTN	MEDI6309	9	2-6	1-8	ThS. Phùng Tiến Hải	
3.	NCKH LS	MEDI 6311	3	2-6	1-8	TS. Lê Văn Thêm	

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2026

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Lê Đức Thuận

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO 



Vũ Đình Tuyên